

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Quý 1 năm 2021

MỤC LỤC

<u>Chỉ tiêu nội dung báo cáo</u>	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4-5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6-7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8-24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý 1.2021 VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		829.242.135.763	817.300.758.756
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.167.915.765	7.461.769.900
Tiền	111		3.167.915.765	7.461.769.900
Các khoản tương đương tiền	112			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	6.300.000.000	6.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.300.000.000	6.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		492.819.238.254	595.530.544.883
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	426.955.830.120	482.148.700.397
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.882.926.959	53.941.617.289
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		33.060.600.000	52.050.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.146.580.730	7.616.926.752
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(226.699.555)	(226.699.555)
Hàng tồn kho	140		315.984.657.903	207.746.066.211
Hàng tồn kho	141	7	315.984.657.903	207.746.066.211
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.970.323.841	262.377.762
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9		
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.970.323.841	262.377.762
Thuế và các khoản PT của nhà nước	153			
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		265.847.315.412	266.037.754.598
Các khoản phải thu dài hạn	210			
Tài sản cố định	220		3.120.879.060	3.316.848.979
Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.519.908.630	2.670.209.602
- Nguyên giá	222		8.532.837.597	8.532.837.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.012.928.967)	(5.862.627.995)
Tài sản cố định vô hình	227	12	600.970.430	646.639.377
- Nguyên giá	228		1.145.540.440	1.145.540.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(544.570.010)	(498.901.063)
Bất động sản đầu tư	230	13	152.925.000.000	152.925.000.000
Nguyên giá	231		152.925.000.000	152.925.000.000
Tài sản dở dang dài hạn	240	10	89.397.646.616	89.397.646.616
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		89.397.646.616	89.397.646.616
Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.010.000.000	20.010.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		20.010.000.000	20.010.000.000
Dự phòng đầu tư dài hạn	254			
Tài sản dài hạn khác	260		393.789.736	388.259.003
Chi phí trả trước dài hạn	261		393.789.736	388.259.003
TỔNG TÀI SẢN	270		1.095.089.451.175	1.083.338.513.354

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý 1.2021 VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		511.667.648.233	494.938.852.976
Nợ ngắn hạn	310		376.039.779.390	359.261.803.810
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	96.478.655.873	62.057.844.553
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.960.088.624	490.443.319
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	348.039.143	855.905.086
Phải trả người lao động	314		94.948.000	127.733.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23.721.699	406.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	16		180.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	275.777.898.120	293.787.449.921
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.356.427.931	1.356.427.931
Nợ dài hạn	330		135.627.868.843	135.677.049.166
Phải trả ngắn hạn khác	332			
Phải trả dài hạn khác	337		135.300.000.000	135.300.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		327.868.843	377.049.166
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		583.421.802.942	588.399.660.378
Vốn chủ sở hữu	410	18	583.421.802.942	588.399.660.378
Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		525.000.000.000	525.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.811.400.000	3.811.400.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.786.855.862	2.786.855.862
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.823.547.080	56.801.404.516
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56.801.404.516	54.085.213.767
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.977.857.436)	2.716.190.749
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.095.089.451.175	1.083.338.513.354

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021



Tổng giám đốc

Nguyễn Hùng Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thanh

Người lập biểu

Trần Thị Hương Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		168.837.835.233	333.724.802.314	168.837.835.233	333.724.802.314
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		168.837.835.233	333.724.802.314	168.837.835.233	333.724.802.314
Giá vốn hàng bán	11	21	167.029.862.577	318.755.079.996	167.029.862.577	318.755.079.996
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.807.972.656	14.969.722.318	1.807.972.656	14.969.722.318
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	315.445	626.412.073	315.445	626.412.073
Chi phí tài chính	22	23	5.309.854.169	8.200.621.792	5.309.854.169	8.200.621.792
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.309.854.169	5.018.536.877	5.309.854.169	5.018.536.877
Chi phí bán hàng	25	24	132.339.076	605.552.562	132.339.076	605.552.562
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	1.296.364.871	2.019.454.350	1.296.364.871	2.019.454.350
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.930.270.015)	4.770.505.687	(4.930.270.015)	4.770.505.687
Thu nhập khác	31	25	27.820.205	363.801.404	27.820.205	363.801.404
Chi phí khác	32	26	75.407.626	911.475.454	75.407.626	911.475.454
Lợi nhuận khác	40		(47.587.421)	(547.674.050)	(47.587.421)	(547.674.050)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.977.857.436)	4.222.831.637	(4.977.857.436)	4.222.831.637

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 1 năm 2021

kết thúc ngày 31/03/2021

Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	844.566.327	844.566.327.
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(4.977.857.436)	3.378.265.310	(4.977.857.436) 3.378.265.310

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Hùng Cường

Nguyễn Thị Thu Thanh

Trần Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(4.975.712.299)	4.222.831.637
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		195.969.919	249.106.908
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) hoạt động đầu tư	03 04			89.265.894
Chi phí lãi vay	05		315.445	626.412.073
Các điều chỉnh khác	06		5.309.854.169	5.018.536.877
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	07 08		530.427.234	10.206.153.389
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		84.831.874.492	(39.325.695.800)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(108.238.591.692)	68.623.578.047
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.231.540.251	1.447.466.729
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.530.733)	194.655.618
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.309.854.169)	(5.018.536.877)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(507.865.943)	(4.989.592.489)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		38.368.678.819	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.135.800.270)	(45.212.484.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.764.877.989	(9.084.863.434)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(361.049.540)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			400.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(41.900.983.001)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.862.032.541)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền thu từ đi vay	33	175.698.975.738	163.654.612.752
Tiền trả nợ gốc vay	34	(193.757.707.862)	(146.462.554.562)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.058.732.124)	17.192.058.190
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.293.854.135)	(33.754.837.785)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.461.769.900	128.329.716.382
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.167.915.765	94.574.878.597

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021



Tổng giám đốc

Nguyễn Hùng Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thanh

Người lập biểu

Trần Thị Hương Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Nam. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 13 ngày 27/03/2018. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 525.000.000 đồng, chia thành 52.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 3, tòa nhà FLC Land Mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Hùng Cường

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa; dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn các loại sắt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 10

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ các Công ty phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối Quý 1/2021 VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3,082,438,576	3.097.492.408
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	85.447.189	4.364.277.492
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	3.167.915.765	7.461.769.900

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH.

	Số cuối Quý 1/2021		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Ngắn hạn	6,300,000,000	-	6,300,000,000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Dài hạn	6,300,000,000	-	6,300,000,000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	6,300,000,000	-	6,300,000,000	-

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG.

	Số cuối Quý 1/2021		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	426.955.830.120	-	482.148.700.397	-

7. HÀNG TỒN KHO.

Số cuối Quý 1/2021		Số đầu năm	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
315.984.657.903	-	207.746.066.211	-

Hàng hóa

8. PHẢI THU KHÁC.

Số cuối Quý 1/2021		Số đầu năm	
Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
8.146.580.730	-	7.616.926.752	-

Ngắn hạn và đối tượng khác

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC.

	Số cuối Quý 1/2021	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn		
Dài hạn	393.789.736	388.259.003
- Công cụ, dụng cụ mua dùng dài hạn	393.789.736	388.259.003
Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn		
Tổng cộng	393.789.736	388.259.003

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN.

	Số cuối Quý 1/2021	Số đầu năm
	VND	VND
- Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP	878.064.980	878.064.980
- Tài sản dở dang khác		
- Chi phí khảo sát dự án Codotel	935.081.636	935.081.636
- Xây dựng cơ bản dở dang	87.584.500.000	87.584.500.000
Tổng cộng	89.397.646.616	89.397.646.616

10^a. PHẢI TRẢ KHÁC.

	Số cuối Quý 1/2021	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		180.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	135.300.000.000	135.300.000.000
Tổng cộng	135.300.000.000	135.480.000.000

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

kết thúc ngày 31/03/2021

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH.

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
01/01/2021	2.902.136.867	490.000.000	3.895.831.442	1.244.869.288	8.532.837.597
- Mua trong kỳ					
- Giảm trong kỳ					
- Phân loại lại					
31/03/2021	2.902.136.867	490.000.000	3.895.831.442	1.244.869.288	8.532.837.597

HAO MÒN LŨY KẾ

01/01/2021	1.580.252.327	490.000.000	3.236.219.439	556.156.229	5.862.627.995
- Khấu hao trong kỳ	48.368.949		5.820.062	43.730.961	150.300.972
- Giảm do thanh lý nhượng bán					
- Phân loại lại					
31/03/2021	1.628.621.276	490.000.000	3.242.039.501	599.887.190	6.012.928.967

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2021	1.321.884.541		659.612.004	688.713.058	2.670.209.602
31/03/2021	1.273.515.592		653.791.942	644.982.097	2.519.908.630

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH.

	Nhãn hiệu hàng hoá <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2021	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
- Tăng trong kỳ			
31/03/2021	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2021	20.458.339	478.442.724	498.901.063
- Khấu hao trong kỳ	1.022.961	44.645.986	45.668.947
31/03/2021	21.481.300	523.088.710	544.570.010
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2021	28.641.661	617.997.716	646.639.377
31/03/2021	27.618.700	573.351.730	600.970.430

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ.

	Quý 1.2020 <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
NGUYÊN GIÁ		
- Quyền sử dụng đất	152.925.000.000	152.925.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
- Quyền sử dụng đất	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	152.925.000.000	152.925.000.000
- Quyền sử dụng đất		

Tại ngày cuối Quý 1/2021, bất động sản đầu tư của công ty là Giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1, chi tiết như sau:

- Thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1
- Địa chỉ: Lô A1.1, đường Hoàng Sa, phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, Đà Nẵng.
- Diện tích: 2.039 m2.
- Thời hạn sử dụng: Lâu dài, mục đích sử dụng: Nắm giữ chờ tăng giá.
- Tại thời điểm Cuối quý 1/2021, giá trị hợp lý của lô đất đang không thấp hơn giá trị ghi sổ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN.

	Quý 1.2020		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	96.478.655.873	96.478.655.873	62.057.844.553	62.057.844.553

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC.

Thuế và các khoản phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế nhà đất
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số thực nộp trong năm		Số dư cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	855.905.086	-	507.865.943	-	507.865.943	-	348.039.143	-
Tổng cộng	855.905.086	-	507.865.943	-	507.865.943	-	348.039.143	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 1 năm 2021

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

kết thúc ngày 31/03/2021

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN.

Nội dung	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	275.777.898.120	275.777.898.120	175.698.975.738	193.708.527.539	293.787.449.921	293.787.449.921
Vay ngắn hạn VND						
- Ngân hàng BIDV (1)-CN Thanh Xuân	180.564.095.163	180.564.095.163	87.248.410.776	105.270.000.000	198.585.684.387	198.585.684.387
Vay ngắn hạn VNĐ ngân hàng Vietinbank-CN Thành An(b)	11.217.903.991	11.217.903.991	6.200.000.000	6.190.408.000	11.220.000.000	11.208.311.991
Vay ngắn hạn VND Ngân hàng Sacombank-CN Thủ Đức	83.995.898.966	83.995.898.966	82.250.564.962	82.248.119.539	83.993.453.543	83.993.453.543
Vay dài hạn	327.868.843	327.868.843	-	49.180.323	377.049.166	377.049.166
Vay dài hạn VNĐ NH TP Bank	327.868.843	327.868.843	-	49.180.323	377.049.166	377.049.166
Tổng cộng	276.105.766.963	276.105.766.963	175.698.975.738	193.757.707.862	294.164.499.087	294.164.499.087

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/1061128/HĐTDHM ngày 15/06/2020. Giới hạn tín dụng cho vay 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xc định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Thành An theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1805/2020/HĐCVHM ngày 19/5/2020. Giới hạn tín dụng cho vay 30.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng cụ thể trên từng giấy nhận nợ, nhưng không quá tối đa 4 tháng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xc định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất được ghi cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ Đức theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 201901276262 ngày 12/06/2020. Giới hạn tín dụng cho vay 84.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xc định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo gồm:

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU.
18.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu năm	525.000.000.000	3.811.400.000	2.786.855.862	56.801.404.516	588.399.660.378
- Lãi trong kỳ				(4.977.857.436)	(4.977.857.436)
- Tăng khác					
- Thù lao HĐQT BKS					
- Trích lập các quỹ *					
Cuối năm	525.000.00 0.000	3.811.400.000	2.786.855.862	51.823.547.080	583.421.802.942

19. DOANH THU

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng	168.837.835.233	333,724,802,314

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Hàng bán bị trả lại	-	

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	167.029.862.577	327,105,079,996

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	315.445	626,412,073
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		
Tổng cộng	315.445	626,412,073

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay, lãi ký quỹ, ký cược	5.309.854.169	8,206,491,972
Tổng cộng	5.309.854.169	8,206,491,972

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay VND	Năm trước VND
----------------	------------------

a. Các khoản chi phí quản lý Doanh nghiệp	1.296.364.871	2,019,686,763
Chi phí nhân viên quản lý	386.741.607	591,902,500
Chi phí đồ dung văn phòng, chi phí KHTSCĐ	256.093.673	249,106,908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	590.474.177	943,830,177
Chi phí quản lý khác, chi phí khác bằng tiền	63.055.414	234.847.178
b. Các khoản chi phí bán hàng	132.339.076	605,552,562
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.339.076	605,552,562
Chi phí quản lý khác		

25. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập khác	97.946.398	363,801,404
Tổng cộng	97.946.398	363,801,404

26. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	VND	VND
- Chi phí khác	97.946.398	911,475,454
Tổng cộng	97.946.398	911,475,454

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	VND	VND
- Lợi nhuận trước thuế	(4.977.857.436)	4,222,831,637
Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Thuế suất thuế TNDN	.	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	.	844,566,327
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(4.977.857.436)	3,378,265,310

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021



Tổng giám đốc

Nguyễn Hùng Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thanh

Người lập biểu

Trần Thị Hương Giang